

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 33

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban
Ông Võ Văn Sĩ	Thành viên
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc

miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hoàng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đề ngày 21 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1



Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4177-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.648.778.624.756	1.221.006.445.462
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	729.329.600.684	268.186.019.385
111	1. Tiền		375.392.613.935	95.376.734.831
112	2. Các khoản tương đương tiền		353.936.986.749	172.809.284.554
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	24.784.598.151	9.538.607.055
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.784.598.151	9.538.607.055
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		349.586.589.410	305.226.250.052
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	223.790.720.940	313.808.070.568
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	58.736.607.980	4.533.521.421
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	84.845.649.757	17.759.047.330
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(17.786.389.267)	(30.874.389.267)
140	IV. Hàng tồn kho		526.944.911.146	608.296.710.838
141	1. Hàng tồn kho	10	526.944.911.146	608.296.710.838
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.132.925.365	29.758.858.132
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	6.642.587.318	10.167.191.604
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17	11.270.568.760	19.591.666.528
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		219.769.287	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		562.444.494.338	490.155.113.441
210	I. Phải thu dài hạn		4.200.000.000	4.200.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		4.200.000.000	4.200.000.000
220	II. Tài sản cố định		202.175.478.846	307.817.700.830
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	201.473.887.227	307.095.358.751
222	Nguyên giá		643.573.563.903	799.384.412.587
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(442.099.676.676)	(492.289.053.836)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	701.591.619	722.342.079
228	Nguyên giá		1.770.215.710	1.770.215.710
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.068.624.091)	(1.047.873.631)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		88.010.878.720	6.989.374.635
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	88.010.878.720	6.989.374.635
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		180.400.000.000	-
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	180.400.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		87.658.136.772	171.148.037.976
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	83.203.698.315	165.460.995.012
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	4.454.438.457	5.687.042.964
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.211.223.119.094	1.711.161.558.903


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		456.071.718.428	630.014.419.183
310	I. Nợ ngắn hạn		447.531.092.928	619.648.166.683
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	60.132.371.534	50.803.800.873
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.896.704.832	6.171.653.659
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.806.305.075	18.053.678.103
314	4. Phải trả người lao động		104.918.845.947	36.458.025.798
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	48.663.605.935	48.085.824.328
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	34.430.306.956	5.096.823.842
320	7. Vay ngắn hạn	20	184.527.160.920	442.463.650.908
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	2.155.791.729	12.514.709.172
330	II. Nợ dài hạn		8.540.625.500	10.366.252.500
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	635.000.000	635.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	3.10	7.905.625.500	9.731.252.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.755.151.400.666	1.081.147.139.720
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.755.151.400.666	1.081.147.139.720
411	1. Vốn cổ phần		653.888.890.000	490.440.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		653.888.890.000	490.440.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		593.685.426.002	190.679.077.202
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		507.577.084.664	400.028.062.518
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối đến cuối năm trước		272.491.589.961	174.065.116.179
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		235.085.494.703	225.962.946.339
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.211.223.119.094	1.711.161.558.903



Lý Thị Thu Hồng
Người lập



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng





Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	4.029.038.388.434	4.433.233.896.745
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(4.797.936.000)	(18.016.708.010)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	4.024.240.452.434	4.415.217.188.735
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(3.606.823.062.172)	(3.985.521.697.749)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		417.417.390.262	429.695.490.986
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	42.956.391.023	33.336.499.513
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(22.241.227.209) (10.877.803.277)	(22.641.581.774) (13.928.784.662)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(152.921.502.477)	(146.544.353.997)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(51.403.239.083)	(57.710.537.637)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		233.807.812.516	236.135.517.091
31	11. Thu nhập khác		3.151.153.563	789.546.222
32	12. Chi phí khác		(10.636.156)	(398.198.041)
40	13. Lợi nhuận khác		3.140.517.407	391.348.181
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		236.948.329.923	236.526.865.272
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(630.230.713)	(13.181.733.928)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(1.232.604.507)	2.617.814.995
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		235.085.494.703	225.962.946.339


Lý Thị Thu Hồng
Người lập


Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng




Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		236.948.329.923	236.526.865.272
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	58.709.304.225	76.882.111.328
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(1.825.627.000)	134.505.000
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		346.604.062	1.011.781.332
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.918.314.183)	(9.079.989.269)
06	Chi phí lãi vay	25	10.877.803.277	13.928.784.662
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		291.138.100.304	319.404.058.325
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		2.172.602.198	(76.269.916.221)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		39.650.115.169	(30.586.405.468)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		109.935.012.921	(48.758.083.596)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		75.955.745.612	(68.674.228.421)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.919.054.177)	(13.919.778.490)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(14.031.733.928)	(6.703.636.324)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21	(39.807.390.000)	(32.483.858.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ vào hoạt động kinh doanh		454.093.398.099	42.008.151.805
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(142.531.673.021)	(70.923.484.447)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		559.090.909	1.227.709.846
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(20.568.343.151)	(5.938.607.055)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		5.322.352.055	5.016.255.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.2	(58.672.571.401)	-
27	Tiền thu lãi ngân hàng		12.356.170.241	9.770.852.850
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(203.534.974.368)	(60.847.273.806)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới	22.1	566.455.238.800	(33.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	20	2.952.131.268.736	3.887.909.211.038
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(3.210.232.402.294)	(3.722.769.923.689)
36	Cổ tức đã trả	22.2	(98.088.000.000)	(122.610.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		210.266.105.242	42.496.287.349

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		460.824.528.973	23.657.165.348
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		268.186.019.385	244.106.573.376
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		319.052.326	422.280.661
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	729.329.600.684	268.186.019.385



Lý Thị Thu Hồng
Người lập



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) Số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.124 (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.036, bao gồm số nhân viên đã được điều chuyển sang Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An vào ngày 5 tháng 1 năm 2021).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để ngày 21 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm	- kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ với giá trị lớn xuất dùng trong nhiều năm được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012, ngày 4 tháng 2 năm 2020 và ngày 4 tháng 3 năm 2020 trong thời hạn từ 48 – 50 năm; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thông tin theo bộ phận (tiếp theo)

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

4.1 Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

4.2 Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên ngày 19 tháng 8 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 10 năm 2020, vào ngày 5 tháng 1 năm 2021, Công ty đã góp vốn bằng tiền là 58.672.571.401 VND và bằng tài sản là 121.727.428.599 VND vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Số 2200780985, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 19 tháng 8 năm 2020. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Khang An là 51,54% và Khang An là công ty con của Công ty kể từ ngày này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	400.724.733	414.373.069
Tiền gửi ngân hàng	374.991.889.202	94.962.361.762
Các khoản tương đương tiền (*)	353.936.986.749	172.809.284.554
TỔNG CỘNG	729.329.600.684	268.186.019.385

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3,2% đến 4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,5% đến 4,9%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	193.952.980.940	313.808.070.568
- <i>Amanda Seafood Private Limited</i>	58.311.244.400	142.742.556.168
- <i>Bonamar Corporation</i>	17.786.389.267	17.786.389.267
- <i>Kyokuyo Co.,Ltd</i>	25.909.958.592	34.934.505.897
- <i>Mazzetta Company, LLC.,</i>	25.561.375.040	45.241.249.560
- <i>Các khách hàng khác</i>	66.384.013.641	73.103.369.676
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	29.837.740.000	-
TỔNG CỘNG	223.790.720.940	313.808.070.568
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(17.786.389.267)	(17.786.389.267)
GIÁ TRỊ THUẦN	206.004.331.673	296.021.681.301

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Trả trước cho người bán	50.035.820.611	4.533.521.421
- <i>Công ty TNHH Anh Phát</i>	16.130.858.700	-
- <i>Công ty TNHH Tư vấn – Xây dựng Việt Kiến Tường</i>	12.107.186.840	-
- <i>Công ty TNHH Cơ nhiệt Vinh Quang</i>	6.725.664.000	-
- <i>Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Tâm My</i>	3.024.340.529	-
- <i>Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Cường Phát</i>	1.979.337.570	605.909.000
- <i>Công ty TNHH Maersk Việt Nam</i>	-	881.529.587
- <i>Các bên khác</i>	10.068.432.972	3.046.082.834
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	8.700.787.369	-
TỔNG CỘNG	58.736.607.980	4.533.521.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền hàng ủy thác xuất khẩu	42.417.353.120	-
Trích trước lãi tiền gửi	1.624.204.198	621.151.165
Tạm ứng cho nhân viên	502.662.439	214.274.665
Chi hộ	300.430.000	3.834.621.500
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Cái Côn	-	13.088.000.000
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	40.000.000.000	-
Phải thu khác	1.000.000	1.000.000
TỔNG CỘNG	84.845.649.757	17.759.047.330
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	(13.088.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	84.845.649.757	4.671.047.330

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	317.466.293.817	440.070.936.099
Hàng gửi đi bán	114.198.529.402	86.213.390.137
Nguyên vật liệu	54.101.098.951	37.189.976.994
Công cụ, dụng cụ và bao bì	40.415.230.400	34.253.122.172
Hàng mua đang đi trên đường	763.758.576	10.569.285.436
TỔNG CỘNG	526.944.911.146	608.296.710.838

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	237.551.358.074	492.311.490.075	50.647.642.192	11.988.388.701	6.885.533.545	799.384.412.587
Mua mới	115.977.273	4.350.357.314	2.295.000.000	265.379.091	-	7.026.713.678
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	9.731.301.949	1.996.179.497	556.907.272	-	120.947.050	12.405.335.768
Góp vốn bằng tài sản vào công ty con	(67.762.117.937)	(103.547.721.806)	(918.000.000)	(331.327.582)	-	(172.559.167.325)
Thanh lý, xóa sổ	-	(1.778.968.900)	(904.761.905)	-	-	(2.683.730.805)
Số cuối năm	<u>179.636.519.359</u>	<u>393.331.336.180</u>	<u>51.676.787.559</u>	<u>11.922.440.210</u>	<u>7.006.480.595</u>	<u>643.573.563.903</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	58.834.195.455	176.467.301.295	6.065.746.420	5.275.390.005	6.301.673.045	252.944.306.220
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	133.591.360.607	322.542.368.798	21.826.411.633	8.093.103.513	6.235.809.285	492.289.053.836
Khấu hao trong năm	14.253.860.058	36.314.024.500	6.432.302.882	1.377.601.402	310.764.923	58.688.553.765
Góp vốn bằng tài sản vào công ty con	(44.866.408.705)	(61.040.961.310)	(224.319.463)	(62.510.642)	-	(106.194.200.120)
Thanh lý, xóa sổ	-	(1.778.968.900)	(904.761.905)	-	-	(2.683.730.805)
Số cuối năm	<u>102.978.811.960</u>	<u>296.036.463.088</u>	<u>27.129.633.147</u>	<u>9.408.194.273</u>	<u>6.546.574.208</u>	<u>442.099.676.676</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>103.959.997.467</u>	<u>169.769.121.277</u>	<u>28.821.230.559</u>	<u>3.895.285.188</u>	<u>649.724.260</u>	<u>307.095.358.751</u>
Số cuối năm	<u>76.657.707.399</u>	<u>97.294.873.092</u>	<u>24.547.154.412</u>	<u>2.514.245.937</u>	<u>459.906.387</u>	<u>201.473.887.227</u>
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 20)	-	21.247.444.261	1.874.250.000	-	279.525.984	23.401.220.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm và cuối năm	1.085.118.900	485.595.610	199.501.200	1.770.215.710
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	264.615.610	199.501.200	464.116.810
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	362.776.821	485.595.610	199.501.200	1.047.873.631
Hao mòn trong năm	20.750.460	-	-	20.750.460
Số cuối năm	383.527.281	485.595.610	199.501.200	1.068.624.091
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	722.342.079	-	-	722.342.079
Số cuối năm	701.591.619	-	-	701.591.619

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Nhà máy Thủy sản Sao Ta	81.906.423.769	3.424.599.091
Máy móc đang chờ lắp đặt	4.257.197.000	61.931.425
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	1.847.257.951	1.624.150.171
Dự án kho lạnh	-	1.878.693.948
TỔNG CỘNG	88.010.878.720	6.989.374.635

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	VND			
<i>Tên đơn vị</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	180.400.000.000	-	-	-

Số cuối năm là khoản đầu tư vào Khang An như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.2*. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 51,54% quyền sở hữu và quyền biểu quyết trong Khang An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.642.587.318	10.167.191.604
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	6.642.587.318	10.167.191.604
Dài hạn	83.203.698.315	165.460.995.012
Quyền sử dụng đất	68.202.168.048	70.156.041.676
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	14.421.710.229	75.234.635.471
Chi phí bảo trì tài sản cố định	579.820.038	2.691.007.103
Chi phí cải tạo ao	-	17.379.310.762
TỔNG CỘNG	89.846.285.633	175.628.186.616

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kyokuyo Company Limited	23.770.578.741	15.779.728.568
Công Ty Cổ phần Chứng khoán SSI – Chi nhánh Hà Nội	5.231.111.200	-
Công ty TNHH Bao bì Xuất khẩu & Thương mại Vạn Thành	4.173.050.145	4.994.752.290
Các bên khác	26.957.631.448	30.029.320.015
TỔNG CỘNG	60.132.371.534	50.803.800.873

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số được hoàn trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	19.591.666.528	59.899.871.490	(68.220.969.258)	11.270.568.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	219.769.287	-	219.769.287
TỔNG CỘNG	19.591.666.528	60.119.640.777	(68.220.969.258)	11.490.338.047
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	4.871.944.175	13.975.230.925	(12.040.870.025)	6.806.305.075
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.181.733.928	630.230.713	(13.811.964.641)	-
Thuế tài nguyên môi trường	-	155.899.600	(155.899.600)	-
TỔNG CỘNG	18.053.678.103	14.761.361.238	(26.008.734.266)	6.806.305.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuế chống bán phá giá	36.142.873.464	41.641.340.582
Chi phí vận chuyển và cước tàu	4.256.643.384	1.111.831.846
Chi phí hoa hồng	1.613.150.607	1.101.647.131
Khác	6.650.938.480	4.231.004.769
TỔNG CỘNG	<u>48.663.605.935</u>	<u>48.085.824.328</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	34.430.306.956	5.096.823.842
Phải trả tiền hàng xuất khẩu ủy thác	29.277.830.476	-
Kinh phí công đoàn	5.026.631.242	5.026.631.242
Khác	125.845.238	70.192.600
Dài hạn	635.000.000	635.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	635.000.000	635.000.000
TỔNG CỘNG	<u>35.065.306.956</u>	<u>5.731.823.842</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	29.277.830.476	-
<i>Phải trả bên khác</i>	5.787.476.480	5.731.823.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm			Số cuối năm
		Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	
Vay ngân hàng (*)	442.463.650.908	2.952.131.268.736	(3.210.232.402.294)	164.643.570	184.527.160.920

(*) Công ty có các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	132.798.480.000	5.794.000	Từ ngày 13 đến ngày 30 tháng 4 năm 2022	2,3	Quyền phát sinh từ hợp đồng thương mại (Thuyết minh số 7) Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10) Máy móc thiết bị (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	25.853.760.000	1.128.000	Từ ngày 30 tháng 3 đến ngày 1 tháng 4 năm 2022	2,1	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	20.141.460.000	880.000	Từ ngày 28 tháng 2 đến ngày 15 tháng 6 năm 2022	2 – 2,3	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10) Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 11) Ao nuôi tôm Tân Nam (Thuyết minh số 15)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế – Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	5.733.460.920	250.151	Ngày 14 tháng 2 năm 2022	2,4	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 10)
TỔNG CỘNG	184.527.160.920	8.052.151			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.514.709.172	10.501.924.471
Trích lập quỹ	29.448.472.557	34.496.642.701
Sử dụng quỹ	(39.807.390.000)	(32.483.858.000)
Số cuối năm	<u>2.155.791.729</u>	<u>12.514.709.172</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	490.440.000.000	190.712.077.202	257.605.758.880	938.757.836.082
Chi phí cho việc phát hành cổ phiếu mới	-	(33.000.000)	-	(33.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	225.962.946.339	225.962.946.339
Cổ tức công bố	-	-	(49.044.000.000)	(49.044.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(34.496.642.701)	(34.496.642.701)
Số cuối năm	<u>490.440.000.000</u>	<u>190.679.077.202</u>	<u>400.028.062.518</u>	<u>1.081.147.139.720</u>
Năm nay				
Số đầu năm	490.440.000.000	190.679.077.202	400.028.062.518	1.081.147.139.720
Phát hành cổ phiếu (*)	163.448.890.000	403.006.348.800	-	566.455.238.800
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	235.085.494.703	235.085.494.703
Cổ tức đã chi trả (**)	-	-	(98.088.000.000)	(98.088.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(29.448.472.557)	(29.448.472.557)
Số cuối năm	<u>653.888.890.000</u>	<u>593.685.426.002</u>	<u>507.577.084.664</u>	<u>1.755.151.400.666</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (“NQĐHĐCĐ”) Bất thường số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 10 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 9.806.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 25.000 VND/cổ phiếu vào ngày 10 tháng 3 năm 2021. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty được tăng lên 588.500.000.000 VND theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 29 tháng 3 năm 2021.

Theo NQĐHĐCĐ Bất thường số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 11 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 6.538.889 cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông chiến lược với giá phát hành là 50.000 VND/cổ phiếu vào ngày 28 tháng 12 năm 2021. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty được tăng lên 653.888.890.000 VND theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 12 tháng 1 năm 2022.

(**) Vào ngày 29 tháng 1 năm 2021, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền tại mức 20% mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 1 năm 2021, phù hợp với NQĐHĐCĐ Thường niên 2020 ngày 12 tháng 6 năm 2020 và NQĐHĐCĐ Thường niên 2021 ngày 16 tháng 4 năm 2021.

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	490.440.000.000	490.440.000.000
Tăng vốn trong năm	163.448.890.000	-
Số cuối năm	<u>653.888.890.000</u>	<u>490.440.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	98.088.000.000	49.044.000.000
Cổ tức đã trả	98.088.000.000	122.610.000.000

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	65.388.889	49.044.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	49.044.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.388.889	49.044.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	4.029.038.388.434	4.433.233.896.745
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng thủy sản</i>	4.028.931.194.091	4.317.873.091.736
<i>Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu</i>	107.194.343	-
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	-	115.360.805.009
Trừ:	(4.797.936.000)	(18.016.708.010)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(4.797.936.000)	(18.016.708.010)
DOANH THU THUẦN	4.024.240.452.434	4.415.217.188.735
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng thủy sản</i>	4.024.133.258.091	4.299.856.383.726
<i>Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu</i>	107.194.343	-
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	-	115.360.805.009

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.597.167.749	24.668.691.692
Thu nhập tiền lãi	13.359.223.274	8.667.807.821
TỔNG CỘNG	42.956.391.023	33.336.499.513

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng thủy sản	3.606.715.867.829	3.910.381.699.609
Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất khẩu	107.194.343	-
Giá vốn hàng nông sản	-	75.139.998.140
TỔNG CỘNG	3.606.823.062.172	3.985.521.697.749

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.877.803.277	13.928.784.662
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.363.423.932	8.712.797.112
TỔNG CỘNG	22.241.227.209	22.641.581.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển	120.429.012.914	83.705.125.197
Chi phí thuế chống bán phá giá (*)	(5.392.522.372)	18.137.514.232
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 17	36.248.818.210	-
- (Hoàn nhập chi phí đã trích trước) chi phí trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 16	(41.641.340.582)	41.641.340.582
- Hoàn nhập chi phí đã trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 15	-	(11.374.025.821)
- Hoàn nhập chi phí đã tạm ứng cho đợt rà soát hành chính lần thứ 13	-	(12.129.800.529)
Chi phí hoa hồng	7.467.207.098	9.870.619.158
Chi phí nhân viên	4.398.961.771	3.620.463.387
Khác	26.018.843.066	31.210.632.023
TỔNG CỘNG	<u>152.921.502.477</u>	<u>146.544.353.997</u>

(*) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng cho các công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ, được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ.

Vào ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hoàn tất thỏa thuận với bên Nguyên đơn để chấm dứt việc kiện chống Công ty bán phá giá cho đợt rà soát hành chính lần thứ 14, lần thứ 15 và lần thứ 16. Theo đó, Công ty chỉ phải trả chi phí thỏa thuận và không phải trả thêm bất kỳ chi phí thuế chống bán phá giá nào khác cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2018 đến ngày 31 tháng 1 năm 2021.

Thuế suất chống bán phá giá sau cùng áp dụng cho Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được xác định. Do vậy, số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	41.856.576.659	37.150.655.525
Thuế và phí	5.497.923.092	6.423.458.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.056.412.380	4.019.661.601
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.168.286.069	1.288.078.923
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(13.088.000.000)	-
Khác	12.912.040.883	8.828.683.248
TỔNG CỘNG	<u>51.403.239.083</u>	<u>57.710.537.637</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	3.219.501.621.563	3.750.462.293.712
Chi phí nhân viên	487.970.761.832	436.519.752.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.844.744.359	156.430.909.804
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	58.709.304.225	76.882.111.328
Khác	99.169.503.314	165.115.803.590
TỔNG CỘNG	<u>4.038.195.935.293</u>	<u>4.585.410.871.421</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, hướng dẫn về thuế TNDN và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục thuế Tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động nuôi trồng, chế biến hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn, Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động; và
- ▶ Đối với hoạt động nuôi trồng, chế biến hàng thủy sản ở vùng khó khăn, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	630.230.713	13.181.733.928
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.232.604.507	(2.617.814.995)
TỔNG CỘNG	<u>1.862.835.220</u>	<u>10.563.918.933</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>236.948.329.923</u>	<u>236.526.865.272</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	47.389.665.984	47.305.373.055
Các điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	40.089.797	144.238.271
Thuế TNDN được miễn giảm	<u>(45.566.920.561)</u>	<u>(36.885.692.393)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>1.862.835.220</u>	<u>10.563.918.933</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá	3.614.287.346	4.164.134.058	(549.846.712)	3.026.731.476
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	790.562.550	973.125.250	(182.562.700)	13.450.500
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	49.588.561	16.191.977	33.396.584	(66.639.196)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	533.591.679	(533.591.679)	(355.727.785)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>4.454.438.457</u>	<u>5.687.042.964</u>		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			<u>(1.232.604.507)</u>	<u>2.617.814.995</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Công ty CP Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 12 năm 2021)	Phát hành cổ phiếu mới	326.944.450.000	-	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An")	Công ty con (từ ngày 5 tháng 1 năm 2021)	Góp vốn	180.400.000.000	-	
		Thu hộ ủy thác	288.999.729.695	-	
		Bán hàng hóa	61.211.476.950	-	
		Chi hộ ủy thác	15.151.202.593	-	
		Chi hộ	1.516.177.595	-	
		Thu nhập tiền lãi	542.811.000	-	
		Cung cấp dịch xuất khẩu ủy thác	107.194.343	-	
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Phát hành cổ phiếu mới	76.348.550.000	-	
		Chia cổ tức	35.113.460.000	17.556.730.000	
		Mua hàng hóa	95.000.000	-	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	16.178.000.000	8.089.000.000	
		Bán hàng hóa	3.242.039.250	6.412.380.100	
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Cổ đông lớn (đến ngày 20 tháng 5 năm 2021)	Chia cổ tức	11.925.320.000	5.962.660.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh số 7)					
Khang An	Công ty con (từ ngày 5 tháng 1 năm 2021)	Bán hàng	<u>29.837.740.000</u>	<u>-</u>	
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 8)					
Công ty Cổ Phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 12 năm 2021)	Mua hàng	<u>8.700.787.369</u>	<u>-</u>	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)					
Khang An	Công ty con (từ ngày 5 tháng 1 năm 2021)	Ứng trước tiền hàng ủy thác xuất khẩu (*)	<u>40.000.000.000</u>	<u>-</u>	
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)					
Khang An	Công ty con (từ ngày 5 tháng 1 năm 2021)	Chi hộ	<u>29.277.830.476</u>	<u>-</u>	

(*) Đây là khoản ứng trước tiền hàng ủy thác xuất khẩu cho Khang An theo Hợp đồng số 220/VB.2021 ngày 1 tháng 10 năm 2021, Hợp đồng số 251/VB.2021 ngày 11 tháng 11 năm 2021 và các phụ lục điều chỉnh, chịu lãi suất 4,1%/năm và đến hạn vào ngày 30 tháng 4 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (“BKS”) trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	1.818.351.000	2.461.558.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	790.000.000	1.240.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT		
	kiêm Tổng Giám đốc	1.873.001.000	2.548.433.000
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên HĐQT	1.309.156.000	1.640.463.000
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT	518.000.000	168.000.000
Ông Đặng Kiệt Tường	Thành viên HĐQT	-	500.000.000
Bà Triệu Mai Lan	Thư ký HĐQT	601.439.000	653.993.000
Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng BKS	839.550.000	622.310.000
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Trưởng BKS	-	400.000.000
Ông Võ Văn Sĩ	Thành viên BKS	284.000.000	673.420.000
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên BKS	441.102.000	304.008.000
Ông Triệu Tương Long	Thành viên BKS	-	851.835.000
Ông Chung Thanh Tâm	Thành viên BKS	-	300.000.000
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	1.288.551.000	1.544.258.000
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1.251.891.000	1.409.288.000
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc	1.101.150.000	1.388.262.000
Bà Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.064.051.000	597.285.000
Bà Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc	200.100.000	1.403.373.000
TỔNG CỘNG		13.380.342.000	18.706.486.000

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.965.029.436	1.840.389.420
Trên 1 – 5 năm	7.860.117.744	7.361.557.680
Trên 5 năm	83.829.036.404	78.334.638.744
TỔNG CỘNG	93.654.183.584	87.536.585.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Công ty có ký kết các hợp đồng thi công công trình, mua sắm máy móc thiết bị với nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thể hiện như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy	119.429.570.272	4.200.000.000
Máy móc đang chờ lắp đặt	352.162.250	-
Dự án kho lạnh	-	459.925.455
TỔNG CỘNG	<u>119.781.732.522</u>	<u>4.659.925.455</u>

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Yên Nhật (JPY)	1.023.550	764.243
Đô la Mỹ (USD)	953.641	2.349.638
Euro (EUR)	167	178
Nợ khó đòi đã xử lý (VND):		
Các khoản phải thu khác	1.299.390.000	1.299.390.000

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 22.1, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Lý Thị Thu Hồng Người lập	Tô Minh Chăng Kế toán trưởng	Phạm Hoàng Việt Tổng Giám đốc
------------------------------	---------------------------------	----------------------------------



Ngày 21 tháng 3 năm 2022